

Chương 3

ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

1- KHÁI NIỆM VÀ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

1.1. Khái niệm và nguyên nhân của đầu tư quốc tế

1.1.1. Khái niệm

Đầu tư quốc tế là một hình thức của di chuyển quốc tế về vốn, trong đó vốn được di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác để thực hiện một hoặc một số dự án đầu tư nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia.

Thực chất, đầu tư quốc tế là sự vận động của tiền tệ và tài sản giữa các quốc gia nhằm điều chỉnh tỷ lệ giữa các yếu tố sản xuất, tạo điều kiện cho nền kinh tế các quốc gia phát triển, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu nói chung.

1.1.2. Nguyên nhân của đầu tư quốc tế

Trong thực tế, đầu tư quốc tế được thực hiện với nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có thể tổng kết một số nguyên nhân sau:

Thứ nhất, sự mất cân đối về các yếu tố sản xuất giữa các quốc gia nên có sự chênh lệch về giá cả các yếu tố, đầu tư quốc tế được thực hiện nhằm đạt được lợi ích từ sự chênh lệch đó (khai thác lợi thế so sánh của mỗi quốc gia).

Thứ hai, do sự gặp gỡ về lợi ích của các bên tham gia, cụ thể là:

+ Đối với bên có vốn đầu tư: Cần tìm nơi đầu tư có lợi, cần tránh hàng rào bảo hộ mậu dịch cũng như sự kiểm soát hải quan trong buôn bán quốc tế, cần khuyến khích thương thị trường, uy tín, tăng cường vị thế và mở rộng quy mô kinh doanh.

+ Đối với bên tiếp nhận vốn đầu tư: Do thiếu vốn tích lũy, do nhu cầu tăng trưởng nhanh, nhu cầu đổi mới kỹ thuật, công nghệ và tiếp nhận kinh nghiệm quản lý tiên tiến để khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên và tạo việc làm cho lao động trong nước, đầu tư quốc tế được thực hiện để đáp ứng các nhu cầu đó. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, thực hiện tiếp nhận đầu tư quốc tế còn nhằm mục đích chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng các khu công nghiệp và khu công nghệ cao, góp phần thực hiện công cuộc công nghiệp hoá đất nước.

Thứ ba, trong nhiều trường hợp, đầu tư quốc tế nhằm giải quyết các nhiệm vụ đặc biệt như xây dựng các công trình có quy mô vượt ra ngoài phạm vi biên giới quốc gia, đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều quốc gia.

1.2. Tác động của đầu tư quốc tế

Thực tế cho thấy rằng, đầu tư quốc tế có những tác động mang tính hai mặt (tác động tích cực và tác động tiêu cực) cả đối với nước chủ đầu tư (nước chủ nhà) và nước tiếp nhận đầu tư (nước sở tại).

1.2.1. Đối với nước chủ đầu tư

a) Tác động tích cực:

+ Khắc phục được xu hướng giảm sút lợi nhuận trong nước, có điều kiện thu được lợi nhuận cao hơn cho chủ đầu tư tự do tìm được môi trường đầu tư thuận lợi hơn.

+ Là biện pháp để vượt qua hàng rào bảo hộ mậu dịch nhằm mở rộng thị trường; tận dụng triệt để những ưu ái của nước nhận đầu tư.

+ Khuyến khích được sản phẩm, danh tiếng, tạo lập uy tín và tăng cường vị thế của họ trên thị trường thế giới.

+ Khai thác được nguồn yếu tố đầu vào sản xuất với chi phí thấp hơn so với đầu tư trong nước.

b) Tác động tiêu cực:

+ Nếu chiến lược, chính sách không phù hợp thì các nhà kinh doanh không muốn kinh doanh trong nước, mà chỉ lao ra nước ngoài kinh doanh, do đó quốc gia có nguy cơ tụt hậu.

+ Dẫn đến làm giảm việc làm ở nước chủ đầu tư.

+ Có thể xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám trong quá trình chuyển giao công nghệ.

+ Chủ đầu tư có thể gặp rủi ro lớn nếu không hiểu rõ về môi trường đầu tư...

1.2.2. Đối với nước tiếp nhận đầu tư

a) Tác động tích cực:

+ Góp phần giải quyết khó khăn do thiếu vốn.

+ Tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động trong nước.

- + Học tập kinh nghiệm quản lý, tác phong làm việc tiên tiến, tiếp nhận công nghệ hiện đại từ nước chủ đầu tư.
- + Tạo điều kiện để khai thác các nguồn tài nguyên một cách có hiệu quả.
- + Giúp cho việc xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao nhằm hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- + Góp phần khắc phục những khó khăn do thiên tai, hoả hoạn và giải quyết các vấn đề xã hội.

b) Tác động tiêu cực:

- + Có thể dẫn tới tình trạng khai thác tài nguyên thái quá, gây ô nhiễm môi trường.
- + Gây ra sự phân hoá, tăng khoảng cách phát triển giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư.
- + Có thể làm tăng các vấn đề về tệ nạn xã hội, bệnh tật.
- + Có thể bị ảnh hưởng hoặc lệ thuộc vào những yêu cầu từ phía chủ đầu tư.

1.3. Một số lý thuyết về đầu tư quốc tế

Những nội dung trên đây đã hệ thống những nguyên nhân và tác động mang tính thực tiễn của đầu tư quốc tế. Bên cạnh đó, thông qua nhiều công trình nghiên cứu, các nhà kinh tế học đã đưa ra những quan điểm khác nhau làm cơ sở lý luận để giải thích cho động cơ thực hiện đầu tư quốc tế ở các quốc gia. Trong đó, các lý thuyết tiêu biểu cần được kể tới là: Lý thuyết lợi ích cận biên, lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm, lý thuyết về quyền lực thị trường, lý thuyết về tính không hoàn hảo của thị trường và lý thuyết chiết trung.

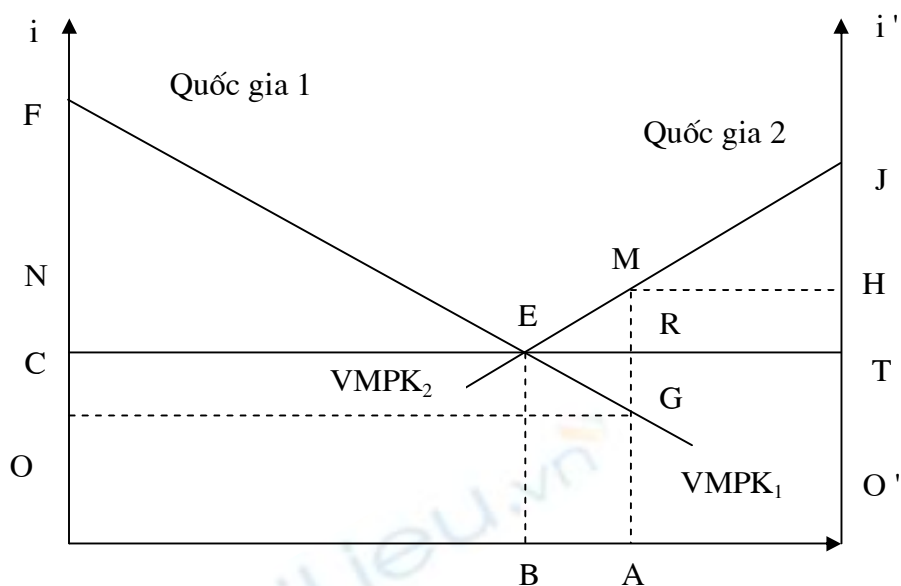
1.3.1. Lý thuyết lợi ích cận biên

Lý thuyết này được xây dựng dựa trên những giả định sau:

- + Thế giới có hai quốc gia: quốc gia 1 và quốc gia 2.
- + Tổng vốn đầu tư của toàn thế giới được biểu diễn trên hình vẽ là đoạn OO' (hình 1) và vốn được di chuyển tự do giữa các quốc gia.

Với các giả định trên, hiệu quả của đầu tư quốc tế có thể được biểu diễn qua hình 1.

Hình 1. Ảnh hưởng phúc lợi của đầu tư quốc tế



Trong đó: OO' - tổng vốn đầu tư của thế giới.

Oi O'i' - tương ứng là các trục biểu diễn giá trị sản phẩm cận biên tăng thêm của vốn đầu tư ở quốc gia 1 và quốc gia 2.

OA - vốn đầu tư của quốc gia 1

O'A - vốn đầu tư của quốc gia 2

VMPK1 và VMPK2 là hai đường biểu diễn giá trị sản phẩm cận biên tăng thêm của quốc gia 1 và quốc gia 2 tương ứng với các mức vốn đầu tư khác nhau. Trong điều kiện cạnh tranh, giá trị đó biểu hiện thành lợi nhuận hoặc lỗ của vốn đầu tư.

a) Xét trường hợp toàn bộ vốn ở mỗi quốc gia được sử dụng để đầu tư trong nước:

- Đối với quốc gia 1: đầu tư toàn bộ vốn trong nước OA với mức lợi nhuận là OC.

Khi đó, giá trị tổng sản phẩm (được đo bằng diện tích phía dưới của đường giá trị sản phẩm cận biên tăng thêm) là diện tích của hình OFGA. Trong đó, phần diện tích của OCGA là giá trị sản phẩm tạo ra từ vốn đầu tư và phần còn lại là diện tích tam giác CFG là giá trị sản phẩm tạo ra từ các yếu tố phối hợp như đất đai, lao động.

- Đối với quốc gia 2: đầu tư toàn bộ vốn trong nước O'A với mức lợi nhuận O'H. Tổng giá trị sản phẩm tạo ra là diện tích của hình O'JMA, trong đó diện tích O'HMA là giá trị sản phẩm tạo ra từ vốn và phần còn lại là diện tích HJM - giá trị sản phẩm của các yếu tố phối hợp.

b) Xét trường hợp vốn đầu tư di chuyển từ quốc gia này sang quốc gia kia (có đầu tư quốc tế), khi đó hiệu quả của vốn đầu tư sẽ được xác định như sau:

Do lợi nhuận của vốn đầu tư ở quốc gia 2 (O'H) cao hơn ở quốc gia 1 (OC) nên phần AB của vốn đầu tư sẽ chuyển từ quốc gia 1 sang đầu tư ở quốc gia 2 và cân bằng ở mức lợi nhuận BE ($BE = ON = O'T$). BE chính là mức tỷ suất lợi nhuận bình quân ở hai quốc gia. Khi đó, tổng giá trị sản phẩm tạo ra bởi quốc gia 1 là diện tích của OFEB (thu nhập từ đầu tư trong nước) cộng thêm phần diện tích ABER (tổng lợi nhuận thu được nhờ đầu tư ra nước ngoài). Như vậy, tổng thu nhập của quốc gia 1 là diện tích OFERA, trong đó diện tích ERG là phần thu nhập tăng thêm so với trước khi có đầu tư nước ngoài. Nhờ dòng vốn đầu tư quốc tế di chuyển tự do, tổng giá trị sản phẩm tạo ra (thu nhập) từ vốn của quốc gia 1 tăng lên đến diện tích ONRQ, còn tổng thu nhập từ các yếu tố phối hợp giảm xuống còn diện tích tam giác NFE.

Dòng vốn đầu tư nước ngoài AB từ quốc gia 1 đổ vào quốc gia 2 làm cho tỷ suất lợi nhuận của vốn đầu tư ở quốc gia này giảm từ O'H xuống còn O'T. Khi đó, tổng giá trị sản phẩm (tổng thu nhập) của quốc gia 2 tăng từ diện tích O'JMA lên diện tích O'JEB. Tổng giá trị sản phẩm tăng thêm là diện tích ABEM, trong đó phần diện tích ABER là phần thu nhập thuộc về nhà đầu tư nước ngoài (các nhà đầu tư đến từ quốc gia 1), còn diện tích ERM là thu nhập lợi ích thực sự của quốc gia 2 nhờ có đầu tư nước ngoài. Trong khi đó, tổng giá trị sản phẩm thu nhập tạo ra từ vốn đầu tư trong nước giảm từ diện tích O'HMA xuống còn diện tích O'TRA, còn thu nhập từ các yếu tố phối hợp tăng từ diện tích HJM lên diện tích TJE.

Qua phân tích trên, chúng ta có thể rút ra kết luận rằng từ quan điểm coi thế giới là một tổng thể gồm hai quốc gia, đầu tư quốc tế làm cho tổng giá trị sản phẩm của toàn thế giới tăng lên (biểu diễn qua phần diện tích EMG trong hình 1). Như vậy, đầu tư quốc tế đã góp phần tăng khả năng phân phối và hiệu quả sử dụng các nguồn lực của từng quốc gia cũng như của toàn nền kinh tế thế giới.

1.3.2. Lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm

Lý thuyết này được xây dựng dựa trên cơ sở lý thuyết về chu kỳ sống của sản phẩm. Theo quan điểm của lý thuyết về chu kỳ sống quốc tế của sản phẩm, người ta có thể giải thích tại sao các nhà sản xuất lại chuyển hướng hoạt động kinh doanh của họ từ chỗ sản xuất và xuất khẩu sản phẩm sang thực hiện đầu tư ra nước ngoài. Lý thuyết giả định rằng, đầu tiên các nhà sản xuất đạt được lợi thế độc quyền xuất khẩu nhờ việc cho ra đời những sản phẩm mới, hoặc cải tiến những sản phẩm đang được sản xuất dành riêng cho thị trường nước ngoài. Trong giai đoạn đầu của vòng đời sản phẩm mới, giai đoạn thử nghiệm sản xuất được tiến hành tập trung tại chính quốc ngay cả khi chi phí sản xuất ở nước ngoài có thể thấp hơn. Ở giai đoạn này, để thâm nhập thị trường nước ngoài, các công ty có thể thực hiện xuất khẩu sản phẩm. Tuy nhiên, khi sản phẩm đã trở nên chuẩn hoá trong giai đoạn phát triển, các nhà sản xuất sẽ khuyến khích việc thực hiện đầu tư ra nước ngoài nhằm tận dụng lợi thế chi phí sản xuất thấp (với giá các yếu tố đầu vào rẻ, chính sách ưu đãi của Chính phủ nước sở tại) và quan trọng hơn là nhằm ngăn chặn khả năng để mất thị trường vào tay các nhà sản xuất địa phương.

1.3.3. Lý thuyết về quyền lực thị trường

Lý thuyết về quyền lực thị trường cho rằng, đầu tư quốc tế được thực hiện do những hành vi đặc biệt của các công ty độc quyền nhóm trên phạm vi quốc tế, trong đó bao gồm: phản ứng của các công ty độc quyền nhóm, hiệu quả kinh tế nhờ quy mô và sự liên kết đầu tư quốc tế theo chiều dọc. Tất cả các hành vi đó đều nhằm hạn chế cạnh tranh, mở rộng thị trường và ngăn cản không cho đối thủ khác thâm nhập vào ngành và thị trường của các công ty độc quyền nhóm.

Đầu tư quốc tế theo chiều dọc

1.3.4. Lý thuyết chiết trung

Lý thuyết này phát biểu rằng, các công ty sẽ thực hiện đầu tư ra nước ngoài khi hội đủ ba lợi thế. Đó là lợi thế về địa điểm, lợi thế về sở hữu và lợi thế về nội hoá.

Lợi thế về địa điểm là lợi thế có được do việc tiến hành hoạt động kinh doanh tại một địa điểm nhất định với những đặc thù riêng (do điều kiện tự nhiên hoặc được tạo ra). Lợi thế về địa điểm có thể gắn liền với sự giàu có của nguồn

tài nguyên thiên nhiên, sự sẵn có của lực lượng lao động với giá rẻ, lao động lành nghề, ...

Lợi thế về sở hữu là lợi thế có được khi một công ty có cơ hội tham gia sở hữu một số tài sản đặc biệt nhất định, chẳng hạn như nhãn hiệu sản phẩm, bản quyền công nghệ hoặc cơ hội quản lý.

Lợi thế nội hoá là lợi thế đạt được do việc nội hoá hoạt động sản xuất thay vì chuyển nó đến một thị trường kém hiệu quả hơn.

Lý thuyết chiết trung khẳng định rằng, khi xuất hiện đầy đủ các lợi thế kể trên, các công ty sẽ tham gia vào đầu tư quốc tế.

2- ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư gián tiếp nước ngoài

2.1.1. Khái niệm:

Đầu tư gián tiếp nước ngoài là một loại hình di chuyển vốn giữa các quốc gia, trong đó người chủ sở hữu vốn không trực tiếp quản lý và điều hành các hoạt động sử dụng vốn. Nói cách khác, đầu tư gián tiếp nước ngoài là một loại hình đầu tư quốc tế mà quyền sở hữu tách rời quyền sử dụng đối với một tài sản đầu tư. Chủ đầu tư nước ngoài có thể đầu tư dưới hình thức cho vay và hưởng lãi suất hoặc đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu và hưởng lợi tức.

2.1.2. Đặc điểm

- Nguồn vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài được cung cấp bởi các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ (NGO) và tư nhân. Nếu là vốn đầu tư của các tổ chức quốc tế thì thường có khối lượng lớn và kèm theo là các điều kiện ưu đãi về lãi suất và thời gian (gồm thời hạn ân hạn và thời gian trả nợ). Ngoài ra, nó còn gắn liền với các yêu cầu mang sắc thái chính trị của các tổ chức quốc tế. Nếu là vốn đầu tư của tư nhân thì được thực hiện thông qua việc mua cổ phiếu, trái phiếu và bị khống chế ở mức dưới 10-25% vốn pháp định.

- Chủ đầu tư nước ngoài không trực tiếp tham gia điều hành hoạt động của đối tượng đầu tư.

- Chủ đầu tư nước ngoài thu được lợi nhuận thông qua lãi suất cho vay hoặc lợi tức cổ phần.

2.2. Các hình thức đầu tư gián tiếp nước ngoài

Đầu tư gián tiếp nước ngoài được thực hiện từ nhiều nguồn khác nhau, dưới các hình thức sau: Viện trợ có hoàn lại và viện trợ không hoàn lại, vay ưu đãi hoặc không ưu đãi, mua cổ phiếu hoặc trái phiếu.

Hình thức mua cổ phiếu, trái phiếu là hình thức đầu tư của tư nhân. Chủ đầu tư sẽ lựa chọn các doanh nghiệp làm ăn có lãi hoặc có triển vọng phát triển trong tương lai để đầu tư mua cổ phiếu, trái phiếu, nhưng số lượng cổ phần sẽ bị khống chế ở mức độ nhất định, tùy theo luật đầu tư của từng nước quy định. Chủ đầu tư sẽ được hưởng lợi tức cổ phần và giá trị của lợi tức thu được sẽ phụ thuộc vào hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Ngoài các hình thức trên, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA cũng có thể được coi là một bộ phận quan trọng của đầu tư gián tiếp nước ngoài.

2.2.1. Hỗ trợ phát triển chính thức - ODA

a) *Khái niệm*: Hỗ trợ phát triển chính thức ODA là hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ một nước với các Chính phủ nước ngoài, các Tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia.

b) *Các hình thức của ODA*

- ODA không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn lại cho nhà tài trợ.

- ODA cho vay ưu đãi (tín dụng ưu đãi): Là hình thức cung cấp ODA dưới dạng cho vay với lãi suất và điều kiện ưu đãi sao cho "yếu tố không hoàn lại" hay "thành tố hỗ trợ" đạt không dưới 25% của tổng giá trị khoản vay.

- ODA hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản cho vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại nhưng tính chung lại, "yếu tố không hoàn lại" đạt không dưới 25% tổng giá trị các khoản đó.

Ngoài ra còn bao gồm các khoản vay từ các Tổ chức Tài chính quốc tế có thành tố hỗ trợ dưới 25%. (IMF, Ngân hàng tái thiết phát triển quốc tế (IBRD) thuộc WB, Quỹ nguồn vốn thông thường (OCR) thuộc ADB).

c) *Các phương thức cung cấp ODA*

- Hỗ trợ cán cân thanh toán và ngân sách: Gồm các khoản ODA được cung cấp dưới dạng tiền mặt hoặc hàng hoá để hỗ trợ cán cân thanh toán hoặc ngân sách của nhà nước.

- Hỗ trợ chương trình: Gồm các khoản ODA được cung cấp để thực hiện một tập hợp các hoạt động, các dự án có liên quan nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu thực hiện trong một thời hạn nhất định, tại các thời điểm cụ thể.

- Hỗ trợ dự án: Là các khoản ODA cung cấp để thực hiện dự án xây dựng cơ bản bao gồm xây dựng cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị, dịch vụ tư vấn, đào tạo cán bộ ...

d) Các đối tác cung cấp ODA

- Chính phủ nước ngoài;

- Các tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, bao gồm:

Các tổ chức phát triển của Liên hiệp quốc (LHQ) như: Chương trình phát triển của LHQ (UNDP); Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF); Chương trình Lương thực Thế giới (WFP); Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp của LHQ (FAO); Quỹ Dân số LHQ (UNFPA); Quỹ Trang thiết bị của LHQ (UNDCF); Tổ chức Phát triển công nghiệp của LHQ (UNIDO); Cao uỷ LHQ về người tị nạn (UNHCR); Tổ chức Y tế thế giới (WHO); Cơ quan năng lượng nguyên tử quốc tế (IAEA); Tổ chức văn hoá, khoa học và giáo dục của LHQ (UNESCO); Quỹ quốc tế về phát triển nông nghiệp (IFAD); Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF); Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) và Ngân hàng tái thiết phát triển quốc tế (IBRD) thuộc nhóm Ngân hàng thế giới (WB).

Liên minh châu Âu (EU), Tổ chức hợp tác kinh tế và phát triển (OECD), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Các Tổ chức tài chính quốc tế: Ngân hàng phát triển châu Á (ADB); Quỹ các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC); Ngân hàng đầu tư Bắc Âu (NIB); Quỹ phát triển Bắc Âu (NDF); Quỹ Cô-ôét.

e) Các lĩnh vực ưu tiên sử dụng ODA

Nhìn chung, ODA thường được sử dụng dựa trên kế hoạch phát triển của nước tiếp nhận và gắn với tính chất của nguồn vốn cung cấp.

* Vốn ODA không hoàn lại thường được ưu tiên sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực sau:

- Xoá đói giảm nghèo, trước hết tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Y tế, dân số và phát triển.

- Giáo dục, phát triển nguồn nhân lực.
 - Các vấn đề xã hội (tạo việc làm, cấp nước sinh hoạt, phòng chống dịch bệnh, phòng chống các tệ nạn xã hội).
 - Bảo vệ môi trường, bảo vệ phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên, nghiên cứu khoa học và công nghệ, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai.
 - Nghiên cứu chuẩn bị các chương trình, dự án phát triển.
 - Cải cách hành chính, tư pháp, tăng cường năng lực của cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương, địa phương và phát triển thể chế.
 - Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- * Vốn ODA vay được sử dụng cho những chương trình, dự án thuộc các lĩnh vực.

- Xoá đói giảm nghèo, nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Giao thông vận tải, thông tin liên lạc.
- Năng lượng.
- Cơ sở hạ tầng xã hội (các công trình phúc lợi công cộng, y tế, giáo dục và đào tạo, cấp thoát nước, bảo vệ môi trường).
- Hỗ trợ cán cân thanh toán.
- Một số lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

g) Quy trình thu hút, quản lý và sử dụng ODA

Quy trình thu hút, quản lý và sử dụng ODA được tiến hành theo các bước chủ yếu sau:

- Xây dựng danh mục các chương trình, dự án ưu tiên vận động và sử dụng ODA.
- Vận động ODA.
- Đàm phán, ký kết điều ước quốc tế khung về ODA.
- Thông báo điều ước quốc tế khung về ODA.
- Chuẩn bị văn kiện chương trình, dự án ODA.
- Thẩm định, phê duyệt nội dung chương trình, dự án ODA.
- Đàm phán, ký kết, phê chuẩn hoặc phê duyệt điều ước quốc tế cụ thể về ODA.
- Thực hiện chương trình, dự án ODA.

- Theo dõi, đánh giá, nghiệm thu, quyết toán và bàn giao kết quả chương trình, dự án ODA.

2.2.2. Lợi thế và bất lợi của đầu tư gián tiếp nước ngoài

a) Lợi thế

- Bên tiếp nhận vốn đầu tư hoàn toàn chủ động trong việc sử dụng vốn, do đó vốn đầu tư được phân bổ hợp lý cho các vùng, các ngành, các lĩnh vực.

- Doanh nghiệp có khả năng phân tán rủi ro kinh doanh trong những người mua cổ phiếu, trái phiếu.

- Chủ đầu tư nước ngoài ít chịu rủi ro vì lợi nhuận thu được luôn theo một tỷ lệ lãi suất cố định.

b) Bất lợi

- Hạn chế khả năng thu hút vốn đầu tư vì chủ đầu tư nước ngoài bị khống chế ở mức độ góp vốn tối đa.

- Đầu tư gián tiếp nước ngoài hạn chế khả năng tiếp thu công nghệ, kỹ thuật hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ các chủ đầu tư nước ngoài.

- Phạm vi đầu tư bị hạn chế do chủ đầu tư nước ngoài chỉ đầu tư vào các doanh nghiệp có triển vọng kinh doanh.

- Hiệu quả sử dụng vốn không cao ở các nước tiếp nhận vốn đầu tư và thường dẫn đến tình trạng nợ nước ngoài, có nước còn rơi vào tình trạng không có khả năng trả nợ.

- Các nước tiếp nhận vốn đầu tư dễ bị các chủ đầu tư nước ngoài trói buộc vào vòng ảnh hưởng chính trị của họ.

3- ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

3.1. Khái niệm và đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

3.1.1. Khái niệm và nguồn vốn của đầu tư trực tiếp nước ngoài

* *Khái niệm*: Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là một loại hình của đầu tư quốc tế, trong đó người chủ sở hữu vốn đồng thời là người trực tiếp quản lý và điều hành hoạt động sử dụng vốn.

Về thực chất, FDI là sự đầu tư của công ty nhằm xây dựng các cơ sở, chi nhánh ở nước ngoài và làm chủ toàn bộ hay từng phần cơ sở đó. Đây là loại hình đầu tư, trong đó chủ đầu tư nước ngoài tham gia đóng góp một số vốn đủ lớn

vào việc sản xuất hoặc cung cấp dịch vụ và cho phép họ trực tiếp tham gia quản lý, điều hành đối tượng đầu tư.

* *Nguồn vốn*: FDI chủ yếu được thực hiện từ nguồn vốn tư nhân, vốn của các công ty nhằm mục đích thu được lợi nhuận cao hơn qua việc triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài.

3.1.2. Đặc điểm của đầu tư trực tiếp nước ngoài

+ Các chủ đầu tư nước ngoài phải đóng góp một số tối thiểu vào vốn pháp định, tùy theo luật doanh nghiệp của mỗi nước.

+ Quyền quản lý, điều hành đối tượng đầu tư tùy thuộc vào mức độ góp vốn. Nếu góp 100% vốn thì đối tượng đầu tư hoàn toàn do chủ đầu tư nước ngoài điều hành và quản lý.

+ Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư phụ thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và được phân chia theo tỷ lệ góp vốn trong vốn pháp định.

+ FDI được xây dựng thông qua việc xây dựng doanh nghiệp mới, mua lại toàn bộ hay từng phần doanh nghiệp đang hoạt động hoặc mua cổ phiếu để thôn tính hay sáp nhập các doanh nghiệp với nhau.

3.2. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong thực tiễn, FDI được thực hiện theo nhiều hình thức khác nhau, trong đó những hình thức được áp dụng phổ biến bao gồm:

- + Hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- + Doanh nghiệp liên doanh.
- + Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài.

Tùy vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia, các hình thức đầu tư trên, được áp dụng ở mức độ khác nhau.

Bên cạnh đó, để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư Chính phủ nước sở tại còn lập ra các khu vực ưu đãi đầu tư trong lãnh thổ nước mình như: Khu chế xuất, khu công nghiệp tập trung, khu công nghệ cao và đặc khu kinh tế, đồng thời còn áp dụng các hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (B.O.T), xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (B.T.O) và xây dựng chuyển giao (B.T).

3.3. Khu chế xuất và khu công nghiệp tập trung

3.3.1. Khu chế xuất (Export Processing Zone - EPZ)

** Khái niệm:*

Trên thực tế, có nhiều khái niệm khác nhau về khu chế xuất, theo ý kiến của nhiều chuyên gia kinh tế, khu chế xuất ngày nay là sự phát triển, hoàn thiện của các cảng tự do và khu vực mậu dịch tự do.

Theo khái niệm của tổ chức phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc (UNIDO), khu chế xuất là một khu vực tương đối nhỏ, có phân cách về địa lý trong lãnh thổ một quốc gia nhằm thu hút các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hướng về xuất khẩu bằng cách cung cấp cho các doanh nghiệp đó những điều kiện về đầu tư và mậu dịch thuận lợi đặc biệt so với các doanh nghiệp trong nước. Đặc biệt, khu chế xuất cho phép các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hoá dùng cho sản xuất hàng xuất khẩu miễn thuế dựa trên kho quá cảnh.

Theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, khu chế xuất được hiểu là "khu công nghiệp chuyên sản xuất hàng xuất khẩu, thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu và cho các hoạt động xuất khẩu, trong đó bao gồm một hoặc nhiều doanh nghiệp hoạt động, có ranh giới về mặt địa lý xác định, do Chính phủ quyết định thành lập.

Như vậy, theo nghĩa rộng, khu chế xuất bao gồm tất cả các khu vực được Chính phủ nước sở tại cho phép chuyên môn hoá sản xuất hàng hoá chủ yếu vì mục đích xuất khẩu. Nó là khu vực biệt lập có chế độ mậu dịch và thuế quan riêng theo phương thức tự do, không phụ thuộc vào chế độ mậu dịch và thuế quan của nước sở tại. Theo nghĩa hẹp, khu chế xuất là một khu vực riêng biệt, có ấn định ranh giới, ấn định cả sự kiểm tra riêng đối với các luồng hàng hoá vào và ra khu vực đó.

** Đặc điểm của khu chế xuất*

+ Đó là một khu vực lãnh thổ của một nước, được quy hoạch độc lập, thường được ngăn cách bằng tường rào kiên cố để hoạt động cách biệt với phần nội địa.

+ Mục đích hoạt động của khu chế xuất là thu hút các nhà sản xuất công nghiệp nước ngoài và trong nước hướng vào xuất khẩu thông qua những biện

pháp đặc biệt như ưu đãi về thuế quan, về các điều kiện mậu dịch và các loại thuế khác.

+ Hàng hoá, tư liệu xuất - nhập khẩu của khu chế xuất được miễn thuế quan.

** Vai trò của khu chế xuất*

Việc xây dựng và đưa các khu chế xuất vào hoạt động nhằm đạt được những mục tiêu sau:

- + Tăng khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- + Tiếp nhận khoa học - công nghệ và kinh nghiệm, tác phong làm việc tiên tiến của chủ đầu tư nước ngoài.
- + Tạo việc làm, tăng thu nhập, đồng thời nâng cao chất lượng làm việc của lao động ở nước sở tại.
- + Tăng thu ngoại tệ thông qua việc thu tiền các dịch vụ điện, nước, thông tin, thuê mặt bằng ...
- + Thúc đẩy sự phát triển kinh tế và cải thiện cảnh quan của một số vùng lãnh thổ quốc gia.

** Các bước hình thành và triển khai một khu chế xuất*

- + Lựa chọn thời điểm để xây dựng khu chế xuất.
- + Lựa chọn địa điểm để xây dựng khu chế xuất.
- + Tìm nguồn vốn đầu tư cho việc xây dựng khu chế xuất.
- + Xây dựng luận chứng kinh tế - kỹ thuật cho khu chế xuất.
- + Thẩm định và ra quy định về thành lập khu chế xuất.
- + Triển khai hoạt động kinh doanh khu chế xuất.

3.3.2. Khu công nghiệp tập trung (KCNTT)

** Khái niệm:* Khu công nghiệp tập trung là một khu vực được xây dựng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó có sẵn các nhà máy và các dịch vụ tiện nghi cho con người sinh sống.

Mục tiêu xây dựng các khu công nghiệp tập trung của nước sở tại được thể hiện ở một số điểm sau:

- + Thu hút đầu tư trên quy mô và phát triển kinh tế.
- + Thúc đẩy xuất khẩu.
- + Tạo việc làm.

+ Tiếp nhận công nghệ kinh nghiệm quản lý và tác phong làm việc tiên tiến.

+ Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng.

+ Cân đối sự phát triển giữa các vùng.

+ Kiểm soát sự ô nhiễm môi trường.

** Đặc điểm của khu công nghiệp tập trung*

- Về mặt pháp lý, khu công nghiệp tập trung là một phần lãnh thổ của nước sở tại, các doanh nghiệp hoạt động trong khu công nghiệp tập trung chịu sự điều chỉnh của pháp luật nước sở tại.

Ví dụ, các doanh nghiệp hoạt động trong các khu công nghiệp tập trung ở Việt Nam chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam, trong đó bao gồm: Quy chế về khu công nghiệp và khu chế xuất, luật đầu tư nước ngoài, luật khuyến khích đầu tư trong nước, luật lao động ...

- Về mặt kinh tế, khu công nghiệp tập trung là nơi tập trung nguồn lực để phát triển công nghiệp, cụ thể là:

+ Huy động được các nguồn lực của nước sở tại, của nhà đầu tư nước ngoài đóng góp vào việc phát triển cơ cấu vùng và các ngành công nghiệp ưu tiên theo mục tiêu của nước sở tại.

+ Việc phát triển kinh tế của khu công nghiệp tập trung thuận lợi hơn so với các khu vực khác của đất nước. Đó là do các khu công nghiệp được áp dụng quy chế và các thủ tục thông thoáng, hấp dẫn hơn các khu vực khác (trừ khu chế xuất), chẳng hạn như: thủ tục hành chính đơn giản, gọn nhẹ; được hưởng các khuyến khích tài chính, đảm bảo an ninh, an toàn xã hội,...) đồng thời có cơ sở hạ tầng phát triển hiện đại hơn.

c) Phân biệt khu chế xuất (KCX) và khu công nghiệp tập trung (KCNTT)

Từ khái niệm, các đặc điểm nêu trên và xuất phát từ quá trình triển khai thực tế của các KCX và KCNTT có thể rút ra một số điểm khác nhau cơ bản giữa chúng như sau:

- Về hàng hoá sản xuất: KCNTT sản xuất các hàng hoá công nghiệp có thể phục vụ xuất khẩu, có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước, còn KCX sản xuất các hàng hoá chủ yếu phục vụ mục đích xuất khẩu.

- Về các khuyến khích tài chính: Tùy thuộc vào từng thời kỳ, mức độ ưu tiên cho từng khu, chính phủ nước sở tại ban hành các ưu đãi cụ thể khác nhau (dựa trên cơ sở khung ưu đãi đã công bố cho các nhà đầu tư) cho các KCX và KCNTT. Trong đó thường bao gồm các ưu đãi về thuế thu nhập công ty, thuế xuất - nhập khẩu, chế độ hoàn thuế, thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài .v.v...

- Về mức độ ảnh hưởng đến nền kinh tế nước sở tại: Kinh nghiệm phát triển của các nước trong khu vực và trên thế giới cho thấy, nhìn chung KCNTT tạo ra mối liên kết với nền kinh tế nước sở tại tốt hơn KCX thông qua tạo việc làm và mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp địa phương. Các KCX thường tìm nguồn nguyên liệu trong nội bộ công ty nên chúng chủ yếu mua nguyên liệu từ nước ngoài, do đó ít mua nguyên liệu từ nguồn địa phương hơn các KCNTT.

- Về việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nước sở tại

Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới, các doanh nghiệp vừa và nhỏ đặc biệt là ở các nước đang phát triển như Việt Nam thường cũng gặp khó khăn tương tự như các nhà đầu tư nước ngoài về thủ tục hành chính và điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư. Do vậy, việc xây dựng các KCNTT sẽ giúp các doanh nghiệp này tận dụng được các ưu đãi về trước hết tập trung vào phát triển thị trường trong nước, sau đó là xuất khẩu và đầu tư ra nước ngoài khi đã đủ lực, còn các KCX đòi hỏi các doanh nghiệp phải thoả mãn yêu cầu về tỷ lệ xuất khẩu cao ngay từ khi mới tham gia.

- Về vị trí xây dựng các KCX và KCNTT: Do sự định hướng phát triển sản xuất hàng hoá ở các khu này khác nhau nên việc lựa chọn địa điểm của chúng cũng khác nhau. Các KCX yêu cầu có trí thuận lợi để thực hiện hoạt động xuất khẩu (ở gần hoặc có điều kiện giao thông thuận tiện đến các cảng, bến bãi, hệ thống kho tập kết hàng ...). Các KCNTT lại yêu cầu vị trí đảm bảo có hệ thống giao thông thuận tiện cả tới các địa điểm tiêu thụ nội địa.

- Về tính thời gian của KCX và KCNTT: Theo đánh giá của Ngân hàng thế giới qua xem xét các trường hợp của Hàn Quốc, Đài Loan, Malaixia, các KCX chỉ đóng góp động lực ban đầu cho phát triển các hàng hoá chế biến xuất khẩu của nước sở tại (có hiệu quả trong ngắn hạn). Khi nền kinh tế phát triển, tỷ trọng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các KCX giảm dần và đóng góp của chúng đối với toàn bộ nền kinh tế nước sở tại cũng có xu hướng giảm. Trong khi

đó, khả năng đóng góp của các KCNTT đối với nền kinh tế nước sở tại mang tính lâu dài hơn vì chúng phát huy tốt hơn cả nguồn lực trong và ngoài nước, tận dụng cả sức tiêu thụ của thị trường nội địa và thị trường xuất khẩu.

3.4. Lợi thế và bất lợi của đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong quá trình triển khai thực hiện, đầu tư trực tiếp nước ngoài có những điểm mạnh (lợi thế) và hạn chế (bất lợi) nhất định cả đối với nước chủ đầu tư và nước tiếp nhận đầu tư.

3.4.1. Lợi thế

** Đối với nước chủ đầu tư (nước chủ nhà)*

+ Chủ đầu tư có khả năng kiểm soát hoạt động sử dụng vốn đầu tư và có thể đưa ra những quyết định có lợi nhất cho họ. Do đó, vốn đầu tư thường được sử dụng với hiệu quả cao.

+ Giúp chủ đầu tư nước ngoài tránh được hàng rào bảo hộ mậu dịch và chiếm lĩnh thị trường nước sở tại.

+ Chủ đầu tư nước ngoài có thể giảm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm do khai thác được nguồn nguyên liệu và lao động với giá cả thấp của nước sở tại. Vì vậy, thông qua thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, chủ đầu tư có thể nâng cao được khả năng cạnh tranh của họ trên thị trường thế giới.

** Đối với nước tiếp nhận đầu tư (nước sở tại)*

+ Tạo điều kiện cho nước sở tại có thể tiếp thu được kỹ thuật và công nghệ hiện đại, kinh nghiệm quản lý và tác phong làm việc tiên tiến của nước ngoài.

+ Giúp cho nước sở tại khai thác một cách có hiệu quả nguồn lao động và nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn vốn trong nước, từ đó góp phần mở rộng tích lũy và nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế.

3.4.2. Bất lợi

** Đối với nước chủ đầu tư*

+ Chủ đầu tư có thể gặp rủi ro cao nếu không hiểu rõ về môi trường đầu tư của nước sở tại.

+ Có thể xảy ra tình trạng chảy máu chất xám nếu chủ đầu tư nước ngoài để mất bản quyền sở hữu công nghệ, bí quyết sản xuất trong quá trình chuyển giao.

** Đối với nước tiếp nhận đầu tư*

+ Nước sở tại khó chủ động trong việc bố trí cơ cấu đầu tư theo ngành và theo vùng lãnh thổ. Nếu nước sở tại không có một quy hoạch đầu tư cụ thể và khoa học, dễ dẫn đến hiện tượng đầu tư tràn lan kém hiệu quả, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức và nạn ô nhiễm môi trường trầm trọng.

+ Nếu không thẩm định kỹ sẽ dẫn đến sự du nhập của các loại công nghệ lạc hậu, công nghệ gây ô nhiễm môi trường với giá đắt làm thiệt hại lợi ích của nước sở tại.

4- MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM**4.1. Những vấn đề chung về luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam****4.1.1. Quá trình ban hành và sửa đổi**

Năm 1977, chính phủ Việt Nam đã ban hành "Điều lệ về đầu tư nước ngoài tại nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Do những khó khăn về môi trường kinh tế và chính trị ở nước ta lúc đó nên việc triển khai điều lệ này trên thực tế không có kết quả.

Trên cơ sở những đổi mới tư duy kinh tế và đổi mới cơ chế quản lý được đề ra tại Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, năm 1987 Quốc hội khoá VIII đã thông qua và ban hành "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam" với mục tiêu tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý cho hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư nước ngoài nói riêng, cho đến nay "Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung và ban hành mới 4 lần".

+ Lần thứ nhất được Quốc hội thông qua vào tháng 6 năm 1990: Luật sửa đổi, bổ sung.

+ Lần thứ hai được Quốc hội thông qua vào tháng 12 năm 1992: Luật sửa đổi, bổ sung.

+ Lần thứ ba được Quốc hội thông qua vào tháng 12 năm 1996: Luật đầu tư nước ngoài (ban hành mới).

+ Lần thứ hai được Quốc hội thông qua vào tháng 6 năm 2000: Luật sửa đổi, bổ sung.

Tháng 11 năm 2005 Quốc hội đã thông qua Luật đầu tư, đây là luật điều chỉnh chung thống nhất cả hoạt động đầu tư trong nước và hoạt động đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan còn ban hành hệ thống các văn bản dưới luật nhằm quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

4.1.2. Tư tưởng chủ đạo của Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có tư tưởng chủ đạo là tạo nên khu cảnh pháp thuận lợi và bình đẳng cho môi trường đầu tư tại Việt Nam (vừa tạo nên sự hấp dẫn, vừa bảo vệ lợi ích của đất nước và phù hợp với thông lệ quốc tế). Do vậy, Luật phải xử lý thoả đáng mối quan hệ lợi ích giữa các bên. Cụ thể là đảm bảo lợi ích chính đáng của bên nước ngoài là an toàn về vốn, thu lợi nhuận tương đối cao và được xét xử công khai khi có tranh chấp. Lợi ích của bên Việt Nam phải được nhìn nhận một cách toàn diện và lâu dài cả về kinh tế, chính trị và xã hội.

4.1.3. Quy định của Luật về đối tượng, lĩnh vực và hình thức đầu tư

*** Đối tượng đầu tư:**

Theo quy định của Luật hiện hành, đối tượng đầu tư tại Việt Nam là các doanh nghiệp, các cá nhân người nước ngoài, người Việt Nam định cư tại nước ngoài có đủ năng lực pháp lý được phép tham gia liên doanh với bên Việt Nam thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả doanh nghiệp tư nhân để thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam.

*** Lĩnh vực đầu tư:**

Cho đến nay, các dự án FDI được phép triển khai trong hầu hết các ngành kinh tế của Việt Nam, kể cả các ngành y tế và đào tạo. Trong đó có sự khuyến khích và ưu đãi đối với những dự án đầu tư vào các chương trình kinh tế lớn, sử dụng nhiều lao động, công nghệ cao và xây dựng cơ sở hạ tầng.

*** Hình thức đầu tư, bao gồm những hình thức chủ yếu sau:**

+ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là hình thức đầu tư, trong đó bên Việt Nam và bên nước ngoài, cùng nhau thực hiện hợp đồng được ký kết giữa hai bên, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của mỗi bên trong hoạt động sản xuất kinh doanh mà không thành lập một pháp nhân mới.

+ Doanh nghiệp liên doanh: Bên Việt Nam và bên nước ngoài cùng nhau góp vốn theo tỷ lệ nhất định để thành lập một doanh nghiệp mới (thường là dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn) có hội đồng quản trị và ban giám đốc

điều hành riêng. Doanh nghiệp liên doanh có tư cách pháp nhân Việt Nam. Mỗi bên liên doanh được chia lợi nhuận và chia sẻ rủi ro theo tỷ lệ góp vốn.

+ Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài: Trong hình thức đầu tư này, bên nước ngoài chịu trách nhiệm đầu tư toàn bộ vốn để thành lập doanh nghiệp theo quy định của luật pháp Việt Nam (doanh nghiệp là một pháp nhân Việt Nam). Phía Việt Nam không góp vốn, chỉ thực hiện việc cung cấp các dịch vụ điện, nước, cho thuê đất, lao động ... đảm bảo cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Trong trường hợp này, chủ đầu tư nước ngoài có toàn quyền quyết định và tự chịu trách nhiệm cũng như hưởng lợi từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, Luật còn quy định các hình thức đầu tư khác như: Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT), ...

Ngoài những vấn đề nêu trên, luật cũng quy định các biện pháp bảo hộ đầu tư, cơ quan quản lý đầu tư ...

4.2. Đánh giá tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua

4.2.1. Những kết quả đạt được

+ Các dự án đầu tư đã và đang hướng vào một số ngành công nghiệp và dịch vụ quan trọng, góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

+ Quy mô bình quân của một dự án đầu tư ngày càng lớn, trong đó có những dự án có số vốn hàng trăm triệu USD, ví dụ dự án phát triển viễn thông (230 triệu USD), nhà máy nhiệt điện khí Phú Mỹ 2 - 2 (400 triệu USD), dự án nhà máy nhiệt điện khí Phú Mỹ 3 (412,8 triệu USD), dự án trung tâm thương mại Sài Gòn (542 triệu USD) ...

+ Nhiều Công ty hàng đầu trên thế giới đến đầu tư tại Việt Nam chứng tỏ môi trường đầu tư tại Việt Nam ngày càng hấp dẫn và đáp ứng được các yêu cầu của hoạt động đầu tư quốc tế.

+ Thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài công nghệ và kỹ thuật tiên tiến đã thâm nhập vào quá trình sản xuất kinh doanh của nước ta. Cụ thể là, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp phần xây dựng một số cơ sở công nghiệp quy mô lớn và có trình độ công nghệ cao, khai thác tốt hơn lợi thế của Việt Nam như